

Số: 19 /2025/NQ-HĐND

Đắk Lắk, ngày 24 tháng 12 năm 2025

NGHỊ QUYẾT

Ban hành Quy định Bảng giá đất trên địa bàn tỉnh Đắk Lắk

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương số 72/2025/QH15;

Căn cứ Luật Đất đai số 31/2024/QH15;

Căn cứ Luật Quy hoạch đô thị và nông thôn số 47/2024/QH15;

Căn cứ Nghị định số 71/2024/NĐ-CP ngày 27 tháng 6 năm 2024 của Chính phủ quy định về giá đất;

Căn cứ Nghị định số 102/2024/NĐ-CP ngày 30 tháng 7 năm 2024 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Đất đai;

Căn cứ Nghị định số 151/2025/NĐ-CP ngày 12 tháng 6 năm 2025 của Chính phủ quy định về phân định thẩm quyền của chính quyền địa phương 02 cấp, phân quyền, phân cấp trong lĩnh vực đất đai;

Căn cứ Nghị định số 226/2025/NĐ-CP ngày 15 tháng 8 năm 2025 của Chính phủ về sửa đổi, bổ sung một số điều của các nghị định quy định chi tiết thi hành Luật Đất đai;

Xét Tờ trình số 0239/TTr-UBND ngày 17 tháng 12 năm 2025 của Ủy ban nhân dân tỉnh dự thảo Nghị quyết của Hội đồng nhân dân tỉnh về việc ban hành Quy định Bảng giá đất trên địa bàn tỉnh Đắk Lắk; Báo cáo thẩm tra số 224/BC-HĐND ngày 20 tháng 12 năm 2025 của Ban Kinh tế - Ngân sách Hội đồng nhân dân tỉnh; Công văn số 010112/UBND-KTĐT ngày 22 tháng 12 năm 2025 của Ủy ban nhân dân tỉnh về việc tiếp thu, giải trình ý kiến của Ban Kinh tế - Ngân sách Hội đồng nhân dân tỉnh tại Báo cáo số 224/BC-HĐND ngày 20 tháng 12 năm 2025 và ý kiến thảo luận của đại biểu Hội đồng nhân dân tỉnh tại kỳ họp;

Hội đồng nhân dân ban hành Nghị quyết ban hành Quy định Bảng giá đất trên địa bàn tỉnh Đắk Lắk.

Điều 1. Ban hành kèm theo Nghị quyết này Quy định Bảng giá đất trên địa bàn tỉnh Đắk Lắk.

Điều 2. Tổ chức thực hiện

1. Giao Ủy ban nhân dân tỉnh triển khai thực hiện Nghị quyết theo đúng quy định pháp luật và báo cáo Hội đồng nhân dân tỉnh tại các kỳ họp. Chịu trách nhiệm tính chính xác về nội dung, số liệu trình đảm bảo theo quy định pháp luật.

2. Giao Thường trực Hội đồng nhân dân, các Ban của Hội đồng nhân dân, Tổ đại biểu Hội đồng nhân dân và đại biểu Hội đồng nhân dân tỉnh giám sát việc triển khai, thực hiện Nghị quyết này.

Điều 3. Hiệu lực thi hành

1. Nghị quyết này có hiệu lực từ ngày 01 tháng 01 năm 2026.

2. Trường hợp thời điểm tính tiền sử dụng đất, tiền thuê đất, tính thuế, phí, lệ phí và các khoản thu khác từ đất đai theo quy định tại khoản 3 Điều 155, khoản 1 Điều 159 Luật Đất đai số 31/2024/QH15 và quy định pháp luật khác có liên quan được xác định trước ngày 01 tháng 01 năm 2026, thì áp dụng Bảng giá đất có hiệu lực tại thời điểm tính tiền sử dụng đất, tiền thuê đất, tính thuế, phí, lệ phí và các khoản thu khác từ đất đai.

3. Nghị quyết này bãi bỏ các nghị quyết sau đây:

a) Nghị quyết số 20/2019/NQ-HĐND ngày 06 tháng 12 năm 2019 của Hội đồng nhân dân tỉnh Phú Yên (trước đây) ban hành Bảng giá các loại đất trên địa bàn tỉnh Phú Yên 05 năm (2020 - 2024);

b) Nghị quyết số 77/NQ-HĐND ngày 09 tháng 12 năm 2022 của Hội đồng nhân dân tỉnh Phú Yên (trước đây) sửa đổi, bổ sung Bảng giá các loại đất trên địa bàn tỉnh Phú Yên 05 năm (2020 - 2024);

c) Nghị quyết số 33/NQ-HĐND ngày 18 tháng 10 năm 2023 của Hội đồng nhân dân tỉnh Phú Yên (trước đây) sửa đổi, bổ sung Bảng giá các loại đất trên địa bàn tỉnh Phú Yên 05 năm (2020 - 2024);

d) Nghị quyết số 29/NQ-HĐND ngày 11 tháng 7 năm 2024 của Hội đồng nhân dân tỉnh Phú Yên (trước đây) thông qua việc sửa đổi, bổ sung Bảng giá các loại đất trên địa bàn tỉnh Phú Yên 05 năm (2020 - 2024);

đ) Nghị quyết số 23/2024/NQ-HĐND ngày 06 tháng 12 năm 2024 của Hội đồng nhân dân tỉnh Đắk Lắk (cũ) kéo dài thời hạn áp dụng bảng giá các loại đất tại Nghị quyết số 01/2020/NQ-HĐND ngày 22 tháng 5 năm 2020 và Nghị quyết số 21/2023/NQ-HĐND ngày 07 tháng 12 năm 2023 của Hội đồng nhân dân tỉnh.

Nghị quyết này đã được Hội đồng nhân dân tỉnh Đắk Lắk khóa X, Kỳ họp thứ Hai thông qua ngày 24 tháng 12 năm 2025. 

Nơi nhận:

- Ủy ban Thường vụ Quốc hội;
- Chính phủ;
- Ủy ban Công tác đại biểu của Quốc hội;
- Bộ Nông nghiệp và Môi trường;
- Thường trực Tỉnh ủy;
- Đảng ủy HĐND tỉnh;
- Thường trực HĐND tỉnh;
- Đoàn ĐBQH tỉnh;
- UBND tỉnh; UBMTTQVN tỉnh;
- Các Ban của HĐND tỉnh;
- Tổ đại biểu HĐND tỉnh;
- Đại biểu HĐND tỉnh;
- Viện KSND, TAND tỉnh, cơ quan THADS tỉnh;
- Các Văn phòng: Tỉnh ủy, UBND tỉnh;
- Văn phòng Đoàn ĐBQH và HĐND tỉnh;
- Các sở, ban, ngành cấp tỉnh;
- Thường trực HĐND, UBND cấp xã;
- Báo và Phát thanh, Truyền hình Đắk Lắk;
- Trung tâm Công nghệ và Cổng TTĐT tỉnh;
- Công báo tỉnh;
- Lưu: VT, CT HĐND. 

CHỦ TỊCH



Cao Thị Hòa An



HỘI ĐỒNG NHÂN DÂN
TỈNH ĐẮK LẮK

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

QUY ĐỊNH

Bảng giá đất trên địa bàn tỉnh Đắk Lắk

(Ban hành kèm theo Nghị quyết số 19./2025/NQ-HĐND)

Điều 1. Phạm vi điều chỉnh và đối tượng áp dụng

1. Phạm vi điều chỉnh

Bảng giá đất này được áp dụng trên địa bàn tỉnh Đắk Lắk cho các trường hợp quy định tại khoản 1 Điều 159 Luật Đất đai số 31/2024/QH15 và các trường hợp khác theo quy định của pháp luật.

2. Đối tượng áp dụng

Các Sở, ban, ngành, Ủy ban nhân dân các xã, phường, người sử dụng đất và các tổ chức, cá nhân khác có liên quan.

Điều 2. Xác định vị trí đất phi nông nghiệp tại đô thị

1. Giá đất phi nông nghiệp tại đô thị được xác định theo từng đường, đoạn đường và được phân thành 04 vị trí như sau:

Vị trí 1 (VT1): Áp dụng đối với thửa đất có ít nhất một mặt giáp với đường, đoạn đường có tên trong Bảng giá đất.

Vị trí 2 (VT2): Áp dụng đối với thửa đất không thuộc vị trí 1 nêu trên; giáp với đường (hẻm) nối thông với đường, đoạn đường có tên trong Bảng giá đất, có chiều rộng từ 05 mét trở lên.

Vị trí 3 (VT3): Áp dụng đối với thửa đất không thuộc vị trí 1 nêu trên; giáp với đường (hẻm) nối thông với đường, đoạn đường có tên trong Bảng giá đất, có chiều rộng từ 02 mét đến dưới 05 mét hoặc hẻm của vị trí 2 nêu trên có chiều rộng từ 05 mét trở lên.

Vị trí 4 (VT4): Áp dụng đối với thửa đất không thuộc vị trí 1 nêu trên; giáp với đường (hẻm) nối thông với đường, đoạn đường có tên trong Bảng giá đất, có chiều rộng dưới 02 mét hoặc các hẻm thuộc vị trí 2, 3 nêu trên.

2. Một số quy định khác

a) Đối với thửa đất tiếp giáp đường trải nhựa hoặc bê tông xi măng thì giá đất được tính bằng 1,0 lần; tiếp giáp đường không phải là đường trải nhựa hoặc bê tông xi măng thì giá đất được tính bằng 0,8 lần so với giá đất của đường trải nhựa hoặc bê tông xi măng có cùng vị trí.

b) Hệ số khoảng cách: Tùy theo khoảng cách từ thửa đất tại các vị trí 2, 3 và 4 đến đường, đoạn đường có tên trong Bảng giá đất, giá đất từng thửa đất có các hệ số như sau:

Hệ số 1,0: Áp dụng cho các thửa đất cách đường, đoạn đường dưới 50 mét.

Hệ số 0,9: Áp dụng cho các thửa đất cách đường, đoạn đường từ 50 mét đến dưới 100 mét.

Hệ số 0,8: Áp dụng cho các thửa đất cách đường, đoạn đường từ 100 mét đến dưới 200 mét.

Hệ số 0,7: Áp dụng cho các thửa đất cách đường, đoạn đường từ 200 mét trở lên.

Điểm mốc để tính khoảng cách áp dụng hệ số trên được tính từ chỉ giới đường đỏ. Trường hợp các con đường chưa có Quyết định quy định chỉ giới đường đỏ hoặc đã có Quyết định quy định chỉ giới đường đỏ của cơ quan nhà nước có thẩm quyền nhưng chưa được đầu tư, xây dựng theo quy hoạch chỉ giới đường đỏ đó thì được tính theo đường hiện trạng.

c) Đối với các đường (hẻm) nội thông 02 đường, đoạn đường có tên trong Bảng giá đất thì giá đất của các thửa đất tại vị trí 2, 3 và 4 xác định theo giá đất của đường, đoạn đường gần nhất, nếu thửa đất cách đều 02 đường, đoạn đường thì xác định theo giá đất của đường, đoạn đường có giá cao nhất và sử dụng hệ số khoảng cách quy định tại điểm b nêu trên để định giá cho từng thửa đất.

d) Đối với thửa đất tiếp giáp với nhiều đường, đoạn đường có tên trong Bảng giá đất thì xác định như sau:

Tiếp giáp 02 đường: Lấy giá đất vị trí 1 của đường, đoạn đường có giá cao nhất cộng 10% giá đất vị trí 1 của đường, đoạn đường còn lại.

Tiếp giáp 03 đường: Lấy giá đất vị trí 1 của đường, đoạn đường có giá cao nhất cộng thêm 10% giá đất vị trí 1 của đường, đoạn đường có giá cao thứ 2, cộng thêm 5% giá đất vị trí 1 của đường, đoạn đường có giá cao thứ 3.

Tiếp giáp 04 đường: Lấy giá đất vị trí 1 của đường, đoạn đường có giá cao nhất cộng thêm 10% giá đất vị trí 1 của đường, đoạn đường có giá cao thứ 2, cộng thêm 5% giá đất vị trí 1 của đường, đoạn đường có giá cao thứ 3, cộng thêm 5% giá đất vị trí 1 của đường, đoạn đường có giá cao thứ 4.

đ) Các thửa đất tiếp giáp với một mặt đường (có tên trong Bảng giá đất) có chiều sâu so với chỉ giới đường đỏ lớn hơn 20 mét sử dụng hệ số định giá đất (K) như sau:

Phần diện tích đất trong phạm vi 20 mét: $K = 1,0$.

Phần diện tích đất trong phạm vi trên 20 mét đến 50 mét: $K = 0,8$.

Phần diện tích đất trong phạm vi trên 50 mét đến 100 mét: $K = 0,6$.

Phần diện tích đất trong phạm vi trên 100 mét: $K = 0,5$.

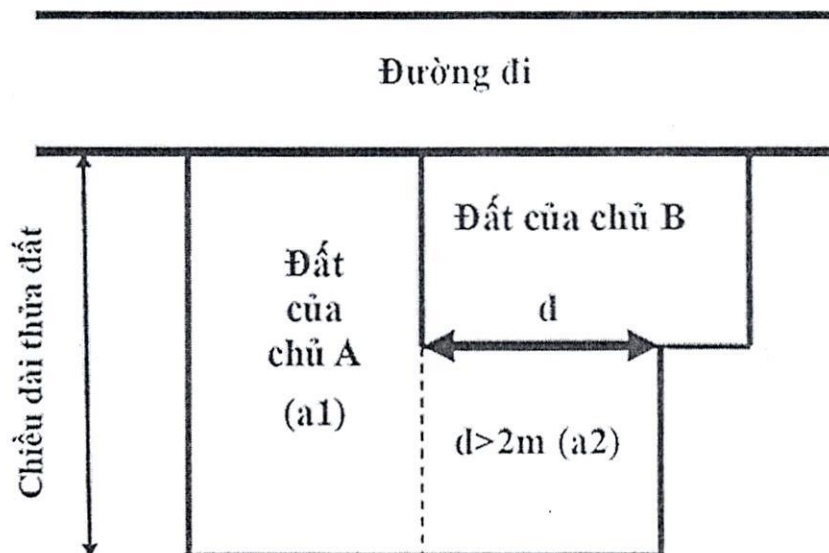
Trường hợp thửa đất tiếp giáp hai mặt đường trở lên (có tên đường trong Bảng giá đất) mà giá đất theo hệ số này thấp hơn giá đất của đường còn lại có giá cao nhất thì xác định theo giá đất của đường còn lại có giá cao nhất.

Việc xác định chỉ giới đường đỏ theo quy định tại điểm b nêu trên.

e) Chiều rộng của đường (hẻm) để xác định vị trí đất quy định tại khoản 1 Điều này được xác định tại chiều rộng nhỏ nhất của đường (hẻm) hiện trạng tính từ đường, đoạn đường có tên trong Bảng giá đất đến vị trí thửa đất cần xác định giá.

g) Trường hợp tên đường, đoạn đường có trong Bảng giá đất chỉ có giá đất vị trí 1, không có giá đất vị trí 2, 3, 4 thì giá đất vị trí 2 được xác định bằng 40% giá đất vị trí 1; giá đất vị trí 3 được xác định bằng 30% giá đất vị trí 1; giá đất vị trí 4 được xác định bằng 20% giá đất vị trí 1.

h) Đối với thửa đất ở tại vị trí mặt tiền đường có một phần đất nằm khuất sau thửa đất mặt tiền của chủ sử dụng khác thì phần diện tích bị che khuất này được tính bằng 80% mức giá đất quy định tại khoản 1 Điều này (chỉ áp dụng đối với phần diện tích thửa đất bị che khuất bởi mặt tiền và phải có chiều rộng bị che khuất từ 2 mét trở lên), theo sơ đồ và cách xác định cụ thể như sau:



Ghi chú:

d: Chiều rộng của phần đất bị che khuất phải từ 02 mét trở lên.

a₁: Phần diện tích đất không bị che khuất được tính theo giá đất mặt tiền đường.

a₂: Phần diện tích đất bị che khuất bởi phần đất mặt tiền của chủ khác tính bằng 80% giá đất mặt tiền và được điều chỉnh theo chiều sâu của thửa đất quy định tại điểm đ khoản 2 Điều này.

i) Trường hợp thửa đất ở phía sau liền kề với thửa đất phía trước có tiếp giáp với đường, đoạn đường tại điểm đ khoản 2 Điều này nhưng thửa đất đó không có đường đi vào hoặc không tiếp giáp với đường giao thông khác: Áp dụng giá đất theo chiều sâu của thửa đất tính từ lộ giới của thửa đất liền kề phía trước cho đến hết chiều sâu của thửa đất phía sau theo cách xác định tại các điểm đ khoản 2 Điều này.

k) Trường hợp thửa đất ở phía sau liền kề với thửa đất phía trước quy định tại điểm i khoản 2 Điều này nhưng chiều sâu của thửa đất phía trước nhỏ hơn 20 mét thì thửa đất phía sau được tính bằng 70% giá đất ở theo cách xác định tại điểm đ khoản 2 Điều này.

Điều 3. Xác định vị trí đất phi nông nghiệp tại nông thôn

1. Giá đất phi nông nghiệp tại nông thôn được xác định theo từng đường, đoạn đường và được phân thành 04 vị trí như sau:

Vị trí 1 (VT1): Áp dụng đối với thửa đất có ít nhất một mặt giáp với đường, đoạn đường có tên trong Bảng giá đất.

Vị trí 2 (VT2): Áp dụng đối với thửa đất không thuộc vị trí 1 nêu trên; giáp với đường nối thông với đường, đoạn đường có tên trong Bảng giá đất, có chiều rộng từ 04 mét trở lên.

Vị trí 3 (VT3): Áp dụng đối với thửa đất không thuộc vị trí 1 nêu trên; giáp với đường nối thông với đường, đoạn đường có tên trong Bảng giá đất, có chiều rộng từ 02 mét đến dưới 04 mét hoặc hẻm của vị trí 2 nêu trên có chiều rộng từ 04 mét trở lên.

Vị trí 4 (VT4): Áp dụng đối với thửa đất không thuộc vị trí 1 nêu trên; giáp với đường nối thông với đường, đoạn đường có tên trong Bảng giá đất, có chiều rộng dưới 02 mét hoặc các hẻm thuộc vị trí 2, 3 nêu trên.

2. Một số quy định khác:

a) Đối với thửa đất tiếp giáp đường trải nhựa hoặc bê tông xi măng thì giá đất được tính bằng 1,0 lần; tiếp giáp đường không phải là đường trải nhựa hoặc bê tông xi măng thì giá đất được tính bằng 0,8 lần so với giá đất của đường trải nhựa hoặc bê tông xi măng có cùng vị trí.

b) Hệ số khoảng cách: Tùy theo khoảng cách từ thửa đất tại các vị trí 2, 3 và 4 đến đường, đoạn đường có tên trong Bảng giá đất, giá đất từng thửa đất có các hệ số như sau:

Hệ số 1,0: Áp dụng cho các thửa đất cách đường, đoạn đường dưới 100 mét.

Hệ số 0,9: Áp dụng cho các thửa đất cách đường, đoạn đường từ 100 mét đến dưới 200 mét.

Hệ số 0,8: Áp dụng cho các thửa đất cách đường, đoạn đường từ 200 mét đến dưới 300 mét.

Hệ số 0,7: Áp dụng cho các thửa đất cách đường, đoạn đường từ 300 mét trở lên.

c) Đối với thửa đất tại các vị trí 2, 3 và 4 nối thông với nhiều đường, đoạn đường có tên trong Bảng giá đất có giá đất khác nhau thì xác định theo giá đất của đường, đoạn đường gần nhất, nếu thửa đất có khoảng cách đến các đường, đoạn đường bằng nhau thì xác định theo giá đất của đường, đoạn đường có giá cao nhất và sử dụng hệ số khoảng cách quy định tại điểm b khoản này để định giá cho từng thửa đất.

d) Đối với thửa đất tiếp giáp với nhiều đường, đoạn đường có tên trong Bảng giá đất thì xác định như sau:

Tiếp giáp 02 đường: Lấy giá đất vị trí 1 của đường, đoạn đường có giá cao nhất cộng 10% giá đất vị trí 1 của đường, đoạn đường còn lại.

Tiếp giáp 03 đường: Lấy giá đất vị trí 1 của đường, đoạn đường có giá cao nhất cộng thêm 10% giá đất vị trí 1 của đường, đoạn đường có giá cao thứ 2, cộng thêm 5% giá đất vị trí 1 của đường, đoạn đường có giá cao thứ 3.

Tiếp giáp 04 đường: Lấy giá đất vị trí 1 của đường, đoạn đường có giá cao nhất cộng thêm 10% giá đất vị trí 1 của đường, đoạn đường có giá cao thứ 2, cộng thêm 5% giá đất vị trí 1 của đường, đoạn đường có giá cao thứ 3, cộng thêm 5% giá đất vị trí 1 của đường, đoạn đường có giá cao thứ 4.

đ) Các thửa đất tiếp giáp với một mặt đường (có tên trong Bảng giá đất) có chiều sâu so với chỉ giới đường đỏ lớn hơn 30 mét sử dụng hệ số định giá đất (K) như sau:

Phần diện tích đất trong phạm vi 30 mét: $K = 1,0$.

Phần diện tích đất trong phạm vi trên 30 mét đến 60 mét: $K = 0,8$.

Phần diện tích đất trong phạm vi trên 60 mét đến 100 mét: $K = 0,6$.

Phần diện tích đất trong phạm vi trên 100 mét: $K = 0,5$.

Trường hợp thửa đất tiếp giáp hai mặt đường trở lên (có tên đường trong Bảng giá đất) mà giá đất theo hệ số này thấp hơn giá đất của đường còn lại có giá cao nhất thì xác định theo giá đất của đường còn lại có giá cao nhất.

Việc xác định chỉ giới đường đỏ theo quy định tại điểm b khoản 2 Điều 2 Quy định này.

e) Chiều rộng của đường (hẻm) để xác định vị trí đất quy định tại khoản 1 Điều này được xác định tại chiều rộng nhỏ nhất của đường (hẻm) hiện trạng tính từ đường, đoạn đường có tên trong Bảng giá đất đến vị trí thửa đất cần xác định giá.

g) Trường hợp tên đường, đoạn đường có trong Bảng giá đất chỉ có giá đất vị trí 1, không có giá đất vị trí 2, 3, 4 thì giá đất vị trí 2 được xác định bằng 40% giá đất vị trí 1; giá đất vị trí 3 được xác định bằng 30% giá đất vị trí 1; giá đất vị trí 4 được xác định bằng 20% giá đất vị trí 1.

h) Đối với thửa đất ở tại vị trí mặt tiền đường có một phần đất nằm khuất sau thửa đất mặt tiền của chủ sử dụng khác thì được tính như quy định tại điểm h khoản 2 Điều 2 Quy định này.

i) Trường hợp thửa đất ở phía sau liền kề với thửa đất phía trước có tiếp giáp với đường, đoạn đường tại điểm đ khoản 2 Điều này nhưng thửa đất đó không có đường đi vào hoặc không tiếp giáp với đường giao thông khác: Áp dụng giá đất theo chiều sâu của thửa đất tính từ lộ giới của thửa đất liền kề phía trước cho đến hết chiều sâu của thửa đất phía sau theo cách xác định tại các điểm đ khoản 2 Điều này.

k) Trường hợp thửa đất ở phía sau liền kề với thửa đất phía trước quy định tại điểm i khoản 2 Điều này nhưng chiều sâu của thửa đất phía trước nhỏ hơn 30 mét thì thửa đất phía sau được tính bằng 70% giá đất ở theo cách xác định tại điểm đ khoản 2 Điều này.

Điều 4. Xác định vị trí đất nông nghiệp

1. Xác định vị trí đất chuyên trồng lúa, đất trồng cây hàng năm (trừ đất chuyên trồng lúa), đất trồng cây lâu năm, đất rừng sản xuất, đất rừng đặc dụng, đất rừng phòng hộ và đất nông nghiệp khác:

Mỗi xã, phường xác định 04 vị trí đất nông nghiệp như sau:

a) Vị trí 1: Gồm các thửa đất đáp ứng 03 điều kiện:

- Có khoảng cách tính theo đường vận chuyển đến khu dân cư, điểm dân cư tập trung hoặc đến nơi sản xuất, tiêu thụ sản phẩm trong phạm vi bán kính 1.000 mét.

- Tiếp giáp với đường giao thông (kể cả đường, đoạn đường không có trong Bảng giá đất ở).

- Nằm tại khu vực có hệ thống tưới tiêu, chủ động nước hoàn toàn, đảm bảo đủ nước cung cấp cho cây trồng quanh năm.

b) Vị trí 2: Gồm các thửa đất đáp ứng được 02 điều kiện của vị trí 1 nêu trên.

c) Vị trí 3: Gồm các thửa đất đáp ứng được 01 điều kiện của vị trí 1 nêu trên.

d) Vị trí 4: Gồm các thửa đất không đáp ứng được 03 điều kiện của vị trí 1 nêu trên.

Đối với các xã, phường đã xác định vị trí đất gắn với địa danh cụ thể (bao gồm xứ đồng hoặc khu sản xuất, tên thôn buôn, tổ dân phố hoặc địa chỉ của từng

thửa đất) thì xác định giá đất theo vị trí đất tương ứng ghi trong Bảng giá đất; không áp dụng các điều kiện nêu trên.

2. Xác định vị trí đất nuôi trồng thủy sản, đất làm muối:

Vị trí 1: Áp dụng đối với thửa đất có khoảng cách theo đường vận chuyển đến khu dân cư, điểm dân cư tập trung hoặc đến nơi sản xuất, tiêu thụ sản phẩm hoặc đến đường giao thông (giao thông đường bộ bao gồm: Quốc lộ, tỉnh lộ, liên xã; giao thông đường thủy bao gồm: sông, ngòi, hồ, kênh, rạch, biển) trong phạm vi bán kính 500 mét.

Vị trí 2: Áp dụng đối với các thửa đất còn lại.

Điều 5. Quy định Bảng giá đất đối với các loại đất theo quy định của Chính phủ

1. Đối với nhóm đất phi nông nghiệp:

- a) Bảng giá đất ở tại đô thị: Chi tiết theo Phụ lục I.
- b) Bảng giá đất ở tại nông thôn: Chi tiết theo Phụ lục II.
- c) Bảng giá đất thương mại, dịch vụ: Chi tiết theo Phụ lục III.
- d) Bảng giá đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp: Chi tiết theo Phụ lục IV.
- đ) Bảng giá đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản: Chi tiết theo Phụ lục V.
- e) Bảng giá đất khu công nghiệp, cụm công nghiệp: Chi tiết theo Phụ lục VI.

2. Đối với nhóm đất nông nghiệp:

- a) Bảng giá đất trồng cây hằng năm, gồm:

Bảng giá đất chuyên trồng lúa: Chi tiết theo Phụ lục VII.

Bảng giá đất trồng cây hằng năm, trừ đất chuyên trồng lúa: Chi tiết theo Phụ lục VIII.

- b) Bảng giá đất trồng cây lâu năm: Chi tiết theo Phụ lục IX.
- c) Bảng giá đất rừng sản xuất: Chi tiết theo Phụ lục X.
- d) Bảng giá đất nuôi trồng thủy sản: Chi tiết theo Phụ lục XI.
- đ) Bảng giá đất làm muối: Chi tiết theo Phụ lục XII.
- e) Bảng giá đất chăn nuôi tập trung: Chi tiết theo Phụ lục XIII.

g) Xử lý giá đất nông nghiệp tại khu vực giáp ranh: Trường hợp 02 đơn vị hành chính cấp xã giáp ranh có chênh lệch giá đất thì giá đất của xã có giá đất thấp hơn được cộng thêm 50% mức giá đất chênh lệch (khu vực giáp ranh được xác định từ đường địa giới hành chính giữa các xã, phường vào sâu địa phận mỗi xã, phường tối đa 1.000 mét);

3. Đối với đất tại các đảo: Chi tiết theo Phụ lục XIV.

Điều 6. Quy định giá đất đối với các loại đất khác trong Bảng giá đất

1. Đối với đất xây dựng trụ sở cơ quan; đất xây dựng công trình sự nghiệp; đất quốc phòng, an ninh; đất sử dụng vào các mục đích công cộng không có mục đích kinh doanh; đất tôn giáo; đất tín ngưỡng; đất nghĩa trang, nhà tang lễ, cơ sở hỏa táng; đất cơ sở lưu giữ tro cốt: Giá đất được xác định bằng 50% giá đất thương mại dịch vụ tương ứng cho từng đường, đoạn đường, vị trí đất của từng xã, phường.

2. Đối với đất sử dụng vào mục đích công cộng có mục đích kinh doanh: Giá đất được xác định bằng 60% giá đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp tương ứng cho từng đường, đoạn đường, vị trí đất của từng xã, phường.

3. Đối với đất phi nông nghiệp khác: Giá đất được xác định bằng 50% giá đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp tương ứng cho từng đường, đoạn đường, vị trí đất của từng xã, phường.

4. Đối với đất sông, ngòi, kênh, rạch, suối và đất có mặt nước chuyên dùng nếu sử dụng vào mục đích nuôi trồng thủy sản thì áp dụng Bảng giá đất nuôi trồng thủy sản tương ứng với từng vị trí đất của từng xã, phường; nếu sử dụng vào mục đích sản xuất, kinh doanh phi nông nghiệp hoặc kết hợp với nuôi trồng thủy sản với mục đích sản xuất, kinh doanh phi nông nghiệp thì xác định giá đất theo bảng giá đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp hoặc bảng giá đất thương mại, dịch vụ tương ứng cho từng đường, đoạn đường, vị trí đất của từng xã, phường.

5. Đối với đất rừng phòng hộ và đất rừng đặc dụng: Giá đất được xác định bằng 50% giá đất rừng sản xuất tương ứng cho từng vị trí đất của từng xã, phường.

6. Đối với đất nông nghiệp khác: Giá đất được xác định bằng 50% giá đất trồng cây hằng năm (trừ đất chuyên trồng lúa) tương ứng cho từng vị trí đất của từng xã, phường.

7. Đối với đất nông nghiệp trong cùng thửa đất có đất ở: Giá đất được xác định bằng 20% giá đất ở tương ứng cho từng đường, đoạn đường, vị trí đất của từng xã, phường.
